

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Chí Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Huệ	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Đến 20/04/2021
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Từ 20/04/2021

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Chí Thanh                      Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hoàng Chí Thanh**  
Giám đốc

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022



Số: 33/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình, được lập ngày 17/02/2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



**Giám đốc**

**Nguyễn Minh Tiến**

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.451.459.383</b>	<b>17.517.677.541</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>101.590.001</b>	<b>1.793.140.410</b>
1. Tiền	111		101.590.001	1.793.140.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>300.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.057.175.747</b>	<b>7.049.755.229</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.695.559.112	6.807.028.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	94.649.500	34.398.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.909.568.199	3.850.929.742
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.642.601.064)	(3.642.601.064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>9.285.966.434</b>	<b>8.365.217.895</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.379.873.590	8.497.837.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(93.907.156)	(132.620.069)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.727.201</b>	<b>9.564.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.727.201	9.564.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>220.961.758.435</b>	<b>244.727.887.295</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

21/3  
CÔNG  
NHỆ  
H VU  
LÍNH  
KIỂM  
GIAM  
TP.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.784.346.440</b>	<b>221.936.677.106</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	198.784.346.440	221.900.668.133
- Nguyên giá	222		412.576.016.969	414.148.735.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.791.670.529)	(192.248.067.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	36.008.973
- Nguyên giá	228		202.164.500	202.164.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.164.500)	(166.155.527)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.177.411.995</b>	<b>22.791.210.189</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	22.177.411.995	22.791.210.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>232.413.217.818</b>	<b>262.245.564.836</b>

884-  
TY  
HỒI  
TƯ V  
KẾ T  
TOA  
VIỆT  
HỒ C



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>121.505.859.396</b>	<b>150.155.003.118</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.135.319.396</b>	<b>60.108.983.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.458.747.290	4.084.846.553
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.515.819.333	8.264.790.442
3. Phải trả người lao động	314		3.497.436.000	4.006.947.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	615.680.595	1.240.020.093
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.337.163.143	4.509.543.850
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	53.407.637.855	38.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		302.835.180	2.835.180
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.370.540.000</b>	<b>90.046.020.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2.870.540.000	2.546.020.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	48.500.000.000	87.500.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.907.358.422</b>	<b>112.090.561.718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>110.907.358.422</b>	<b>112.090.561.718</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.912.260.000	76.912.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.844.996.673	2.844.996.673
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.536.916.654	31.536.916.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(386.814.905)	796.388.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		496.388.391	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(883.203.296)	796.388.391
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>232.413.217.818</b>	<b>262.245.564.836</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.078.963.517	136.631.087.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.299.727	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.018.663.790	136.631.087.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	104.714.562.125	111.144.148.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.304.101.665	25.486.939.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.268.564	20.205.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.903.532.597	8.706.474.284
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.902.827.434	8.706.463.813
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.385.646.799	4.015.561.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.919.672.219	11.382.629.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(896.481.386)	1.402.480.028
11. Thu nhập khác	31	VI.6	236.731.601	130.447.190
12. Chi phí khác	32	VI.6	153.236.511	211.412.125
13. Lợi nhuận khác	40		83.495.090	(80.964.935)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(812.986.296)	1.321.515.093
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	70.217.000	525.126.702
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(883.203.296)	796.388.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(115)	65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(115)	65

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Chương

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			(812.986.296)	1.321.515.093
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.186.589.915	23.106.238.226
- Các khoản dự phòng	03		(38.712.913)	60.958.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72.938.636)	(20.204.519)
- Chi phí lãi vay	06		5.902.827.434	8.706.463.813
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.164.779.504	33.174.971.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.992.579.482	6.181.955.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(882.035.626)	1.892.621.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.061.975.231)	(4.311.542.635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		616.635.000	846.102.722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.985.135.352)	(8.815.303.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(282.715.428)	(1.284.163.263)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.562.132.349</b>	<b>27.684.641.646</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.045.455)	(1.331.218.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75.458.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.266.842	20.204.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>338.679.387</b>	<b>(1.611.013.663)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.877.637.855	9.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.470.000.000)	(40.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.592.362.145)</b>	<b>(31.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.691.550.409)</b>	<b>(5.426.372.017)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.793.140.410</b>	<b>7.219.512.427</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>101.590.001</b>	<b>1.793.140.410</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Chương

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Vinh

Giám đốc



Hoàng Chí Thanh

30521:  
CÓN  
RÁCH NH  
DỊCH V  
ÀI CHÍN  
VÀ KIẾ  
NAD  
1 - TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/4/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo Công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000218 ngày 29/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1000317707 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số Lô CN 1, Khu Công nghiệp TBS-Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là 126 người (tại ngày 01/01/2021 là 122 người)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia chai, bia hơi.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc năm tài chính để lập báo cáo tài chính.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

84-C  
TY  
HỮU H  
TƯ V  
KẾ T  
TOÁN  
KIỂM  
TỔNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế, dịch vụ ăn uống nhà hàng khách sạn vẫn còn bị hạn chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.764.704	8.178.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.825.297	1.784.962.250
<b>Cộng</b>	<b>101.590.001</b>	<b>1.793.140.410</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thái Bình	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	5.089.018.748
Nguyễn Xuân Dân	1.350.991.573	1.350.991.573
Phải thu khách hàng khác	344.567.539	367.018.130
<b>Cộng</b>	<b>1.695.559.112</b>	<b>6.807.028.451</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	5.089.018.748



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đối tượng khác	94.649.500	34.398.100
<b>Cộng</b>	<b>94.649.500</b>	<b>34.398.100</b>

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị chênh lệch quyết toán dự án còn lại phải thu nhà thầu (*)	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	269.505.162	210.866.705
<b>Cộng</b>	<b>3.909.568.199</b>	<b>3.850.929.742</b>

(\*) Là khoản chênh lệch còn lại phải thu các nhà thầu đối với phần giá trị quyết toán Dự án xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình công suất 50 triệu lít/năm theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 08 năm 2016.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP đầu tư và xây lắp 5	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739	2.643.446.739
Công ty TNHH Nhật Anh	471.339.617	471.339.617	471.339.617	471.339.617
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	497.435.755	497.435.755	497.435.755	497.435.755
Công ty CP phát triển hạ tầng P&P	17.339.000	17.339.000	17.339.000	17.339.000
Công CP Tư vấn Quản lý DA xây dựng CMAXX Nguyễn Xuân Dân	10.501.926	10.501.926	10.501.926	10.501.926
	2.538.027	2.538.027	2.538.027	2.538.027
<b>Cộng</b>	<b>3.642.601.064</b>	<b>3.642.601.064</b>	<b>3.642.601.064</b>	<b>3.642.601.064</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.814.116.776	93.907.156	5.789.308.451	130.021.319
Công cụ, dụng cụ	240.583.870	-	204.785.732	2.598.750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.293.784.941	-	2.477.353.270	-
Thành phẩm	27.967.446	-	11.315.715	-
Hàng hóa	3.420.557	-	15.074.796	-
<b>Cộng</b>	<b>9.379.873.590</b>	<b>93.907.156</b>	<b>8.497.837.964</b>	<b>132.620.069</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí khác	6.727.201	9.564.007
<b>Cộng</b>	<b>6.727.201</b>	<b>9.564.007</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	419.447.906	249.032.203
Chi phí sửa chữa tài sản	33.790.895	187.728.226
Chi phí bảo trì phần mềm máy tính	22.117.643	29.730.554
Chi phí tiền thuê đất (*)	21.702.055.551	22.308.399.363
Chi phí khác	-	16.319.843
<b>Cộng</b>	<b>22.177.411.995</b>	<b>22.791.210.189</b>

(\*) Là khoản tiền thuê đất tại khu công nghiệp TBS Sông Trà theo hợp đồng thuê đất số 01/2009/HĐTLĐ ngày 27/10/2009, thời hạn thuê đất 49 năm.

5521  
 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI VÀ KIỂM TOÁN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	104.333.001.831	303.588.695.208	3.801.617.191	2.425.421.219	414.148.735.449
Số tăng trong năm	-	-	-	45.045.455	45.045.455
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	45.045.455	45.045.455
Số giảm trong năm	-	1.617.763.935	-	-	1.617.763.935
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.617.763.935	-	-	1.617.763.935
Số dư cuối năm	104.333.001.831	301.970.931.273	3.801.617.191	2.470.466.674	412.576.016.969
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	25.002.349.264	163.727.716.918	1.807.937.611	1.710.063.523	192.248.067.316
Số tăng trong năm	3.497.209.154	19.106.108.275	332.856.900	214.406.613	23.150.580.942
Số giảm trong năm	-	1.606.977.729	-	-	1.606.977.729
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.606.977.729	-	-	1.606.977.729
Số dư cuối năm	28.499.558.418	181.226.847.464	2.140.794.511	1.924.470.136	213.791.670.529
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	79.330.652.567	139.860.978.290	1.993.679.580	715.357.696	221.900.668.133
Tại ngày cuối năm	75.833.443.413	120.744.083.809	1.660.822.680	545.996.538	198.784.346.440

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 13.796.601.313 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 190.403.483.580 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	202.164.500
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>202.164.500</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	166.155.527
Số tăng trong năm	36.008.973
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>202.164.500</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	36.008.973
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 202.164.500 đồng

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Hưng Cúc	-	-	492.156.000	492.156.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.256.917.200	1.256.917.200	395.780.000	395.780.000
Công ty Kim Trường Phúc	1.104.947.448	1.104.947.448	1.236.843.153	1.236.843.153
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.883.336.708	1.883.336.708	413.964.705	413.964.705
Công ty CP Lương Thực Hà Nam Ninh	600.236.000	600.236.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	1.613.309.934	1.613.309.934	1.546.102.695	1.546.102.695
<b>Cộng</b>	<u>6.458.747.290</u>	<u>6.458.747.290</u>	<u>4.084.846.553</u>	<u>4.084.846.553</u>

**b. Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.883.336.708	413.964.705
<b>Cộng</b>	<u>1.883.336.708</u>	<u>413.964.705</u>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.179.717.185	15.933.144.096	16.901.294.477	211.566.804
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.793.586.321	99.316.745.401	103.863.087.841	2.247.243.881
Thuế thu nhập DN	212.498.428	70.217.000	282.715.428	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.992.308	207.718.591	228.734.731	55.976.168
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	16.380.000	16.380.000	-
Thuế tài nguyên	1.996.200	46.226.520	47.190.240	1.032.480
Thuế khác	-	62.715.026	62.715.026	-
<b>Cộng</b>	<b>8.264.790.442</b>	<b>115.653.146.634</b>	<b>121.402.117.743</b>	<b>2.515.819.333</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	208.852.082	291.160.000
Các khoản phải trả khác	406.828.513	948.860.093
<b>Cộng</b>	<b>615.680.595</b>	<b>1.240.020.093</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	165.518.800	164.001.400
Nhận ký quỹ, ký cược	544.500.000	790.906.250
Cổ tức phải trả	29.880.100	29.880.100
Chiết khấu phải trả khách hàng	1.034.617.300	1.965.576.700
Phải trả trợ cấp mất việc làm	1.526.483.400	1.526.483.400
Các khoản phải trả khác	36.163.543	32.696.000
<b>Cộng</b>	<b>3.337.163.143</b>	<b>4.509.543.850</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký cược chai Keg	2.870.540.000	2.546.020.000
<b>Cộng</b>	<b>2.870.540.000</b>	<b>2.546.020.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>53.407.637.855</b>	<b>53.407.637.855</b>	<b>66.877.637.855</b>	<b>51.470.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	14.407.637.855	14.407.637.855	27.877.637.855	13.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	38.000.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>48.500.000.000</b>	<b>48.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (**)	48.500.000.000	48.500.000.000	-	39.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.907.637.855</b>	<b>101.907.637.855</b>	<b>66.877.637.855</b>	<b>90.470.000.000</b>
				<b>125.500.000.000</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 3200669.21 ngày 22/11/2021. Hạn mức 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để xây dựng Nhà máy Bia Công suất 50 triệu lít/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2021 là 87.500.000.000 đồng, trong đó số được phân loại đến hạn trả là 39.000.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	2.835.180
Lãi trong năm trước	-	-	-	796.388.391
Trích Quỹ khen thưởng-phúc lợi	-	-	-	(2.835.180)
Số dư đầu năm nay	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	796.388.391
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(883.203.296)
Trích Quỹ khen thưởng-phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)
Số dư cuối năm nay	76.912.260.000	2.844.996.673	31.536.916.654	(386.814.905)

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.000.000.000	66,3	51.000.000.000	66,3
Vốn góp của các đối tượng khác	25.912.260.000	33,7	25.912.260.000	33,7
<b>Cộng</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>	<b>76.912.260.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	76.912.260.000	76.912.260.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	76.912.260.000	76.912.260.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
- Cổ phiếu phổ thông	7.691.226	7.691.226
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	119.106.721.711	133.818.083.951
Doanh thu khác	2.972.241.806	2.813.003.849
<b>Cộng</b>	<b>122.078.963.517</b>	<b>136.631.087.800</b>
<b>b. Doanh thu với bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	73.808.670.175	87.034.767.945
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	143.643.640.350	166.564.428.640
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.834.970.175	79.529.660.695
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	726.152.728	635.383.637

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	103.442.629.551	110.226.616.927
Giá vốn hoạt động khác	1.271.932.574	917.531.534
<b>Cộng</b>	<b>104.714.562.125</b>	<b>111.144.148.461</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.266.842	20.204.519
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.722	814
<b>Cộng</b>	<b>8.268.564</b>	<b>20.205.333</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.902.827.434	8.706.463.813
Chi phí tài chính khác	705.163	10.471
<b>Cộng</b>	<b>5.903.532.597</b>	<b>8.706.474.284</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	1.656.494.982	2.055.872.218
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	317.278.081	312.155.819
Chi phí khấu hao tài sản	119.414.847	119.195.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.755.889	704.511.882
Chi phí khác	794.703.000	823.825.878
<b>Cộng</b>	<b>3.385.646.799</b>	<b>4.015.561.089</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	4.393.450.969	5.227.510.596
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	460.962.345	727.148.477
Chi phí khấu hao tài sản	697.085.957	606.297.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.892.248	891.835.865
Chi phí khác	3.035.280.700	3.929.837.103
<b>Cộng</b>	<b>8.919.672.219</b>	<b>11.382.629.271</b>

**6. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán phế liệu	52.719.090	74.436.841
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	64.671.794	-
Thu nhập khác	119.340.717	56.010.349
<b>Cộng</b>	<b>236.731.601</b>	<b>130.447.190</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt hành chính, thuế	5.780.026	143.884.851
Chi phí khác	147.456.485	67.527.274
<b>Cộng</b>	<b>153.236.511</b>	<b>211.412.125</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.821.903.990	68.308.668.538
Chi phí nhân công	16.684.996.201	18.829.567.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.186.589.915	23.106.238.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.748.764.350	8.915.048.033
Chi phí khác	4.935.641.445	5.855.945.857
<b>Cộng</b>	<b>115.377.895.901</b>	<b>125.015.468.134</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(812.986.296)	1.321.515.093
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	41.780.026	196.330.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	41.780.026	196.330.824
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	36.000.000	42.870.968
+ <i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính</i>	5.780.026	133.459.856
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	-	20.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(771.206.270)	1.517.845.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	303.569.183
Giảm 30% thuế TNDN năm 2021 theo NQ406/NQ-UBTVQH15	-	91.070.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	70.217.000	312.628.274
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>70.217.000</b>	<b>525.126.702</b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(883.203.296)	796.388.391
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	(300.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(300.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(883.203.296)	496.388.391
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.691.226	7.691.226
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(115)	65
- Lãi suy giảm	(115)	65

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được tính toán lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 20/04/2021 (xem thuyết minh VI.6 trang 33,34)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 27) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	25.254.050.357

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b>				
Vũ Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	9.000.000
		Thu nhập khác	427.140.000	373.632.000
Phạm Trung Kiên	TVHĐQT	Thù lao	36.000.000	42.000.000
Hoàng Chí Thanh	TVHĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
	Giám đốc	Thu nhập khác	387.108.000	417.600.000
Nguyễn Hữu Cường	TVHĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
	Phó Giám đốc	Thu nhập khác	333.708.000	360.000.000
Phạm Xuân Hạnh	TVHĐQT	Thù lao	36.000.000	36.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Lê Quý Huệ	Trưởng ban	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Thù lao	9.333.000	24.000.000
Lê Thị Phương Lan	Thành viên	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Thù lao	14.667.000	-
<b>Các Thành viên chủ chốt khác</b>				
Vũ Xuân Vinh	Kế toán trưởng	Thu nhập	307.011.000	363.716.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng,
- Rủi ro thanh khoản,
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

33052  
C  
RÁCH N  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ K  
NA  
7.7



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>69.637.085.316</b>	<b>51.370.540.000</b>	<b>121.007.625.316</b>
Các khoản vay	53.407.637.855	48.500.000.000	101.907.637.855
Phải trả người bán	6.458.747.290	-	6.458.747.290
Chi phí phải trả	615.680.595	-	615.680.595
Phải trả khác	9.155.019.576	2.870.540.000	12.025.559.576
<b>Số đầu năm</b>	<b>59.912.266.438</b>	<b>90.046.020.000</b>	<b>149.958.286.438</b>
Các khoản vay	38.000.000.000	87.500.000.000	125.500.000.000
Phải trả người bán	4.084.846.553	-	4.084.846.553
Chi phí phải trả	1.240.020.093	-	1.240.020.093
Phải trả khác	16.587.399.792	2.546.020.000	19.133.419.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, tương đương tiền	101.590.001	-	1.793.140.410	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	300.000.000	-
Phải thu khách hàng	1.695.559.112	-	6.807.028.451	-
Trả trước người bán	94.649.500	-	34.398.100	-
Phải thu khác	3.909.568.199	(3.642.601.064)	3.850.929.742	(3.642.601.064)
<b>Cộng</b>	<b>5.801.366.812</b>	<b>(3.642.601.064)</b>	<b>12.785.496.703</b>	<b>(3.642.601.064)</b>
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán			6.458.747.290	4.084.846.553
Vay và nợ			101.907.637.855	125.500.000.000
Chi phí phải trả			615.680.595	1.240.020.093
Các khoản phải trả khác			12.025.559.576	19.133.419.792
<b>Cộng</b>			<b>121.007.625.316</b>	<b>149.958.286.438</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

**5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2021. Cụ thể như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Nội dung</b>	<b>Năm trước Đã báo cáo</b>	<b>Năm trước trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	796.388.391	496.388.391	(300.000.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	65	(39)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	104	65	(39)

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thanh Chương**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Xuân Vinh**

**Giám đốc**



**Hoàng Chí Thanh**

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022